

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 31              |

0011  
CÔNG  
TN  
WELC  
IỆT  
ĐA

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Vũ Thế Hà        | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021)           |
| Ông Phạm Đức Cường   | Chủ tịch (hết nhiệm kỳ ngày 28 tháng 6 năm 2021)       |
| Ông Đỗ Tiến Trình    | Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |
| Bà Lê Thị Khanh      | Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |
| Ông Nguyễn Thế Hùng  | Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)         |
| Ông Lê Huy Quân      | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Trần Việt Hồng   | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Phạm Tuấn Long   | Thành viên (hết nhiệm kỳ ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Đỗ Tiến Trình   | Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Lê Văn Hà       | Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ ngày 04 tháng 8 năm 2021) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**


Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Đỗ Tiến Trình**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 3 năm 2022



Số: 0703 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

Phạm Nam Phong  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 3 năm 2022  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

Lê Anh Sơn  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1961-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>576.283.795.076</b>   | <b>588.015.332.056</b>   |
| I. Tiền                                     | 110        | 4           | 116.454.409.312          | 113.497.900.651          |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 116.454.409.312          | 113.497.900.651          |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120        |             | 30.000.000.000           | 47.000.000.000           |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        | 5           | 30.000.000.000           | 47.000.000.000           |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |             | 35.910.709.599           | 36.042.803.520           |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 6           | 4.605.345.623            | 6.012.679.469            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 7           | 9.657.862.553            | 1.945.173.824            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 8           | 21.647.501.423           | 28.084.950.227           |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        | 9           | 382.325.339.557          | 376.887.920.786          |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 382.325.339.557          | 392.859.674.432          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | -                        | (15.971.753.646)         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 11.593.336.608           | 14.586.707.099           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 10          | 1.883.045.271            | 2.091.487.064            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 152        |             | 9.564.378.949            | 9.564.378.949            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 11          | 145.912.388              | 2.930.841.086            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>2.481.534.365.839</b> | <b>2.673.981.777.639</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | 9.183.500.872            | 8.327.016.293            |
| 1. Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 8           | 9.183.500.872            | 8.327.016.293            |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |             | 2.328.172.434.383        | 2.490.694.132.577        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 12          | 2.327.515.301.820        | 2.490.201.418.728        |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 6.791.230.190.170        | 6.755.639.245.126        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (4.463.714.888.350)      | (4.265.437.826.398)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        |             | 657.132.563              | 492.713.849              |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 2.875.850.000            | 2.506.300.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (2.218.717.437)          | (2.013.586.151)          |
| III. Tài sản dở dang dài hạn                | 240        |             | 93.001.894.809           | 99.792.452.763           |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 13          | 93.001.894.809           | 99.792.452.763           |
| IV. Tài sản dài hạn khác                    | 260        |             | 51.176.535.775           | 75.168.176.006           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 10          | 51.176.535.775           | 75.168.176.006           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270=100+200)   | <b>270</b> |             | <b>3.057.818.160.915</b> | <b>3.261.997.109.695</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>1.619.537.536.812</b> | <b>1.864.886.149.925</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>1.595.843.626.483</b> | <b>1.836.559.133.632</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 14          | 585.219.904.480          | 623.222.043.369          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 15          | 45.749.449.530           | 55.001.770.652           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 11          | 20.544.222.267           | 11.785.508.611           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 8.693.877.672            | 1.708.241.995            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 16          | 52.280.017.479           | 32.076.953.564           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 17          | 7.887.783.539            | 7.440.984.557            |
| 7. Vay ngắn hạn   | 320        | 18          | 873.226.933.623          | 1.104.179.086.877        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 2.241.437.893            | 1.144.544.007            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>23.693.910.329</b>    | <b>28.327.016.293</b>    |
| 1. Vay dài hạn  | 338        | 20          | 14.510.409.457           | 20.000.000.000           |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 19          | 9.183.500.872            | 8.327.016.293            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>1.438.280.624.103</b> | <b>1.397.110.959.770</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>1.438.280.624.103</b> | <b>1.397.110.959.770</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 1.235.598.580.000        | 1.235.598.580.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 1.235.598.580.000        | 1.235.598.580.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 114.426.888.671          | 114.426.888.671          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 88.255.155.432           | 47.085.491.099           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 38.477.557.353           | 29.983.373.524           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 49.777.598.079           | 17.102.117.575           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>3.057.818.160.915</b> | <b>3.261.997.109.695</b> |




Cồ Thị Thu Hiền  
Người lập



Lê Thị Khanh  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | 24          | 2.979.817.834.159 | 3.063.546.784.661 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)         | 10    |             | 2.979.817.834.159 | 3.063.546.784.661 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                            | 11    | 25          | 2.652.163.790.926 | 2.742.610.190.960 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 327.654.043.233   | 320.936.593.701   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | 27          | 771.389.091       | 2.396.227.325     |
| 6. Chi phí tài chính   | 22    | 28          | 60.846.308.352    | 76.706.547.677    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 58.770.952.952    | 74.253.413.462    |
| 7. Chi phí bán hàng  | 25    | 29          | 113.453.851.220   | 122.627.265.329   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 29          | 107.616.340.950   | 112.556.020.263   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 46.508.931.802    | 11.442.987.757    |
| 10. Thu nhập khác  | 31    | 30          | 20.091.794.612    | 11.751.553.681    |
| 11. Chi phí khác   | 32    | 31          | 4.187.681.653     | 5.924.423.863     |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                      | 40    |             | 15.904.112.959    | 5.827.129.818     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 62.413.044.761    | 17.270.117.575    |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    | 32          | 12.397.446.682    | -                 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)            | 60    |             | 50.015.598.079    | 17.270.117.575    |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    | 33          | 405               | 70                |

Cô Thị Thu Hiền  
Người lập

Lê Thị Khanh  
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm nay             | Năm trước           |
|--|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 62.413.044.761      | 17.270.117.575      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |                     |                     |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 205.966.450.106     | 211.284.708.081     |
| Các khoản dự phòng   | 03    | (15.115.269.067)    | 16.828.238.225      |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05    | (811.875.275)       | (627.066.360)       |
| Chi phí lãi vay  | 06    | 58.770.952.952      | 74.253.413.462      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | 311.223.303.477     | 319.009.410.983     |
| Giảm các khoản phải thu  | 09    | 10.638.549.398      | 22.582.433.774      |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho   | 10    | 10.534.334.875      | (11.487.935.974)    |
| (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (2.341.089.302)     | (53.605.833.183)    |
| Giảm chi phí trả trước   | 12    | 24.200.082.024      | 40.295.268.510      |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (63.089.496.958)    | (73.897.637.026)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (4.880.138.182)     | (4.322.914.194)     |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (7.749.039.860)     | (32.354.267.460)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 278.536.505.472     | 206.218.525.430     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 21    | (56.986.373.265)    | (80.267.294.863)    |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 22    | 93.280.000          | -                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | (30.000.000.000)    | (47.000.000.000)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 47.000.000.000      | -                   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay  | 27    | 754.840.251         | 627.066.360         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (39.138.253.014)    | (126.640.228.503)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                     |                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 2.386.443.745.804   | 2.511.796.867.736   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (2.622.885.489.601) | (2.722.100.979.991) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | (236.441.743.797)   | (210.304.112.255)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)  | 50    | 2.956.508.661       | (130.725.815.328)   |
| Tiền đầu năm   | 60    | 113.497.900.651     | 244.223.715.979     |
| Tiền cuối năm (70=50+60)   | 70    | 116.454.409.312     | 113.497.900.651     |

Cồ Thị Thu Hiền  
Người lập

Lê Thị Khanh  
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 được cấp ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.256 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| STT | Tên đơn vị                                | Địa chỉ                                   | Hoạt động kinh doanh chính  |
|-----|---|---|---|
| 1   | Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn  | Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam | Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty |
| 2   | Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn | Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam | Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng        |
| 3   | Ban Quản lý dự án Vicem Bút Sơn 2         | Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam | Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty  |

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Sự lây lan dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam và có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2022, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|   |  |
|---|--|
| Nguyên vật liệu                                   | Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50        |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 20        |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 7         |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10        |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí sử dụng kết quả thăm dò khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN

|                    | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt           | 4.521.823.895          | 2.565.743.524          |
| Tiền gửi ngân hàng | 111.932.585.417        | 110.932.157.127        |
|                    | <b>116.454.409.312</b> | <b>113.497.900.651</b> |

## 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng với số tiền 30.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 47.000.000.000 VND).



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn                                   | 1.996.655.430        | -                    |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình và Môi trường Hà Nội                                    | 731.563.800          | -                    |
| Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình  | -                    | 1.905.277.440        |
| Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 10 - URENCO 10                            | -                    | 1.026.537.600        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác   | 1.877.126.393        | 3.080.864.429        |
|  | <b>4.605.345.623</b> | <b>6.012.679.469</b> |
| <b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b> | <b>349.991.600</b>   | <b>396.133.000</b>   |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát thiết kế và Xây dựng Mỏ địa chất | 5.866.890.658        | -                    |
| Công ty TNHH DTS Quốc tế   | 2.568.577.200        | -                    |
| Các khoản trả trước cho người bán khác                           | 1.222.394.695        | 1.945.173.824        |
|  | <b>9.657.862.553</b> | <b>1.945.173.824</b> |

8. PHẢI THU KHÁC

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Ứng trước cho cán bộ công nhân viên   | 7.842.440.000         | 15.472.293.314        |
| Ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn (*)  | 3.600.000.000         | 3.600.000.000         |
| Phải thu tiền điện, nước  | 750.077.793           | 705.655.713           |
| Bảo hiểm xã hội   | 578.581.484           | 569.533.678           |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 8.876.402.146         | 7.737.467.522         |
|   | <b>21.647.501.423</b> | <b>28.084.950.227</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường   | 9.183.500.872         | 8.327.016.293         |
|   | <b>9.183.500.872</b>  | <b>8.327.016.293</b>  |
| <b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b> | <b>331.298.000</b>    | <b>956.978.716</b>    |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là khoản ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn theo Công văn số 320/VPUB-CT ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam về việc nộp tiền ký quỹ đối với dự án xây dựng mở rộng và nâng cấp Cảng Bút Sơn. Theo đó, Công ty đã ký quỹ 3% tổng mức đầu tư dự án (tương đương với 3.600.000.000 VND) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam (nay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam). Số tiền ký quỹ này dự kiến thu hồi trong năm 2022.

9. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 312.164.221.761        | -        | 287.753.035.971        | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 818.121.823            | -        | 968.937.566            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 38.828.727.924         | -        | 72.824.126.792         | (15.971.753.646)        |
| Thành phẩm                           | 30.514.268.049         | -        | 31.313.574.103         | -                       |
|                                      | <b>382.325.339.557</b> | <b>-</b> | <b>392.859.674.432</b> | <b>(15.971.753.646)</b> |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.971.753.646 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          |                       |                       |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn | 1.883.045.271         | 2.091.487.064         |
|   | <b>1.883.045.271</b>  | <b>2.091.487.064</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                           |                       |                       |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn | 38.577.215.734        | 60.786.720.776        |
| Giá trị quyền sử dụng đất                   | 9.626.533.673         | 10.011.595.025        |
| Chi phí sửa chữa tài sản                    | 478.823.651           | 798.039.423           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác              | 2.493.962.717         | 3.571.820.782         |
|   | <b>51.176.535.775</b> | <b>75.168.176.006</b> |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|   | Số đầu năm           | Số phải nộp/thu trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm           |
|---|----------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                       | VND                      | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 314.738.717          | 78.121.545.560            | 75.971.394.043           | 2.464.890.234         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | (2.930.841.086)      | 12.397.446.682            | 4.880.138.182            | 4.586.467.414         |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | -                    | 2.676.684.992             | 1.399.567.946            | 1.277.117.046         |
| Thuế tài nguyên                                     | 2.967.399.367        | 37.804.390.693            | 37.788.431.232           | 2.983.358.828         |
| Thuế xuất khẩu                                      | -                    | 1.250.102.348             | 1.250.102.348            | -                     |
| Phí bảo vệ môi trường                               | 997.946.875          | 17.335.297.849            | 17.315.579.851           | 1.017.664.873         |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước | 7.505.423.652        | 6.901.635.567             | 6.192.335.347            | 8.214.723.872         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác   | -                    | 8.265.161.151             | 8.411.073.539            | (145.912.388)         |
|   | <b>8.854.667.525</b> | <b>164.752.264.842</b>    | <b>153.208.622.488</b>   | <b>20.398.309.879</b> |
| Trong đó:   |                      |                           |                          |                       |
| Phải nộp  | 11.785.508.611       |                           |                          | 20.544.222.267        |
| Phải thu  | 2.930.841.086        |                           |                          | 145.912.388           |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị   | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | Tổng                     |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|                               | VND                           | VND                      | VND                   | VND                    | VND                      |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                               |                          |                       |                        |                          |
| Số dư đầu năm                 | 1.691.116.288.640             | 4.947.213.582.553        | 21.845.321.611        | 95.464.052.322         | 6.755.639.245.126        |
| Tăng trong năm                | 2.940.847.876                 | 37.647.619.920           | 2.618.090.000         | -                      | 43.206.557.796           |
| Giảm trong năm                | (330.005.776)                 | (5.419.793.914)          | -                     | (1.865.813.062)        | (7.615.612.752)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.693.727.130.740</b>      | <b>4.979.441.408.559</b> | <b>24.463.411.611</b> | <b>93.598.239.260</b>  | <b>6.791.230.190.170</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                          |                       |                        |                          |
| Số dư đầu năm                 | 722.745.787.176               | 3.435.232.586.196        | 16.381.417.565        | 91.078.035.461         | 4.265.437.826.398        |
| Khấu hao trong năm            | 44.021.193.174                | 158.663.146.023          | 2.232.719.814         | 844.259.809            | 205.761.318.820          |
| Thanh lý, nhượng bán          | (263.149.892)                 | (5.355.293.914)          | -                     | (1.865.813.062)        | (7.484.256.868)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>766.503.830.458</b>        | <b>3.588.540.438.305</b> | <b>18.614.137.379</b> | <b>90.056.482.208</b>  | <b>4.463.714.888.350</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                          |                       |                        |                          |
| Tại ngày đầu năm              | 968.370.501.464               | 1.511.980.996.357        | 5.463.904.046         | 4.386.016.861          | 2.490.201.418.728        |
| Tại ngày cuối năm             | 927.223.300.282               | 1.390.900.970.254        | 5.849.274.232         | 3.541.757.052          | 2.327.515.301.820        |

Như trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 20, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.186.017.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.104.061.188.586 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 2.299.033.883.464 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.267.251.763.598 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|                                      | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mở sét Ba Sao mở rộng                | 79.591.084.009        | 79.591.084.009        |
| Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn | -                     | 7.454.578.758         |
| Công trình khác                      | 13.410.810.800        | 12.746.789.996        |
|                                      | <b>93.001.894.809</b> | <b>99.792.452.763</b> |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối năm<br>VND     |                          | Số đầu năm<br>VND      |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem                                      | 88.723.716.915         | 88.723.716.915           | 70.756.735.930         | 70.756.735.930           |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn  | 60.200.077.723         | 60.200.077.723           | 61.861.468.188         | 61.861.468.188           |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng   | 53.350.300.037         | 53.350.300.037           | 21.536.286.664         | 21.536.286.664           |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh  | 30.093.675.904         | 30.093.675.904           | 26.753.552.970         | 26.753.552.970           |
| Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương   | 22.959.298.141         | 22.959.298.141           | 84.730.563.658         | 84.730.563.658           |
| Công ty TNHH Hệ thống điện Công nghiệp  | 20.838.020.000         | 20.838.020.000           | 16.431.019.500         | 16.431.019.500           |
| Nhà máy Sản xuất Bao AD Star Tú Phương<br>- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa | 17.188.392.097         | 17.188.392.097           | 12.243.428.480         | 12.243.428.480           |
| Công ty Điện lực Hà Nam   | 17.068.945.806         | 17.068.945.806           | 16.596.010.630         | 16.596.010.630           |
| Công ty TNHH Vận tải Tiến Ngân  | 15.949.120.356         | 15.949.120.356           | 1.068.343.677          | 1.068.343.677            |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn                                      | 14.444.695.111         | 14.444.695.111           | 14.422.263.000         | 14.422.263.000           |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu HMT                                    | 11.131.449.382         | 11.131.449.382           | 17.226.329.490         | 17.226.329.490           |
| Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam  | 7.457.098.940          | 7.457.098.940            | 29.703.323.269         | 29.703.323.269           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp MIS   | 5.987.306.695          | 5.987.306.695            | 18.912.449.544         | 18.912.449.544           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức   | -                      | -                        | 38.086.639.184         | 38.086.639.184           |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp và Hệ thống Kỹ thuật Lilama 69-3               | -                      | -                        | 12.508.378.080         | 12.508.378.080           |
| Phải trả đối tượng khác   | <u>219.827.807.373</u> | <u>219.827.807.373</u>   | <u>180.385.251.105</u> | <u>180.385.251.105</u>   |
|   | <b>585.219.904.480</b> | <b>585.219.904.480</b>   | <b>623.222.043.369</b> | <b>623.222.043.369</b>   |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)  | <u>221.687.964.467</u> | <u>221.687.964.467</u>   | <u>181.331.690.376</u> | <u>181.331.690.376</u>   |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam  | 7.321.837.562         | 5.550.457.602         |
| Công ty TNHH TNC  | 5.050.939.051         | 3.240.276.372         |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh                                    | 4.960.827.936         | 4.182.771.545         |
| Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ Tiến<br>Lực                               | 2.701.195.277         | 4.402.032.500         |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng  | 1.594.974.868         | 2.234.737.672         |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành<br>Phát                               | -                     | 2.756.809.000         |
| Các khách hàng khác   | 24.119.674.836        | 32.634.685.961        |
|   | <b>45.749.449.530</b> | <b>55.001.770.652</b> |
| <b>Trong đó: Nhận ứng trước từ bên liên quan (Chi tiết<br/>tại Thuyết minh số 35)</b> | <b>1.594.974.868</b>  | <b>2.234.737.672</b>  |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu   | 30.829.739.494        | 8.926.242.420         |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển, đóng bao  | 3.937.391.384         | 2.234.172.999         |
| Chi phí lãi vay phải trả   | 3.915.712.298         | 8.234.256.304         |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định   | 1.942.347.979         | 10.506.155.683        |
| Chi phí phải trả khác  | 11.654.826.324        | 2.176.126.158         |
|  | <b>52.280.017.479</b> | <b>32.076.953.564</b> |
| <b>Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b> | <b>2.463.835.617</b>  | <b>6.465.821.917</b>  |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn   | 907.762.420          | 972.993.724          |
| Bảo hiểm y tế  | 192.443.685          | 200.507.292          |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 281.344.336          | 282.360.443          |
| Cổ tức phải trả  | 31.014.400           | 31.014.400           |
| Nhận bảo lãnh dự thầu  | 4.451.570.000        | 2.781.455.000        |
| Phải trả tiền thuế điều chỉnh sau quyết toán dự án   | 1.447.088.372        | 1.447.088.372        |
| Phải trả khác  | 576.560.326          | 1.725.565.326        |
|  | <b>7.887.783.539</b> | <b>7.440.984.557</b> |
| <b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b> | <b>565.223.400</b>   | <b>759.923.400</b>   |

18. VAY NGẮN HẠN

|   | Số đầu năm               |                          | Trong năm                |                          | Số cuối năm            |                        |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn  | 1.096.491.586.877        | 1.096.491.586.877        | 2.386.443.745.804        | 2.614.708.399.058        | 868.226.933.623        | 868.226.933.623        |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>   | <i>946.491.586.877</i>   | <i>946.491.586.877</i>   | <i>2.156.443.745.804</i> | <i>2.464.708.399.058</i> | <i>638.226.933.623</i> | <i>638.226.933.623</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)                       | 471.845.326.680          | 471.845.326.680          | 1.324.912.473.421        | 1.340.662.277.698        | 456.095.522.403        | 456.095.522.403        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)                              | 89.362.895.546           | 89.362.895.546           | 312.018.974.943          | 278.867.449.572          | 122.514.420.917        | 122.514.420.917        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (iii)             | 51.947.677.253           | 51.947.677.253           | 390.108.609.376          | 382.439.296.326          | 59.616.990.303         | 59.616.990.303         |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt                                | 97.672.153.883           | 97.672.153.883           | -                        | 97.672.153.883           | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam                                    | 81.421.724.225           | 81.421.724.225           | 90.812.432.563           | 172.234.156.788          | -                      | -                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam                 | 64.636.838.004           | 64.636.838.004           | -                        | 64.636.838.004           | -                      | -                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam II              | 49.702.320.006           | 49.702.320.006           | -                        | 49.702.320.006           | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam  | 39.902.651.280           | 39.902.651.280           | 38.591.255.501           | 78.493.906.781           | -                      | -                      |
| <i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i>   | <i>150.000.000.000</i>   | <i>150.000.000.000</i>   | <i>230.000.000.000</i>   | <i>150.000.000.000</i>   | <i>230.000.000.000</i> | <i>230.000.000.000</i> |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1170/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/07/2021 (iv) | -                        | -                        | 130.000.000.000          | -                        | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 500/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/04/2021 (v)   | -                        | -                        | 100.000.000.000          | -                        | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19/08/2020      | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          | -                        | 150.000.000.000          | -                      | -                      |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng</i>  | <i>7.687.500.000</i>     | <i>7.687.500.000</i>     | <i>5.489.590.543</i>     | <i>8.177.090.543</i>     | <i>5.000.000.000</i>   | <i>5.000.000.000</i>   |
|   | <b>1.104.179.086.877</b> | <b>1.104.179.086.877</b> | <b>2.391.933.336.347</b> | <b>2.622.885.489.601</b> | <b>873.226.933.623</b> | <b>873.226.933.623</b> |

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 600.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/422339/HĐTD ngày 26 tháng 01 năm 2021. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 263/21/HĐHM/OACQ ngày 17 tháng 7 năm 2021. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải và một số tài sản thuộc dây chuyền 1.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức 200.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/422339/HĐTD ngày 27 tháng 01 năm 2021. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2.

Số dư vay ngắn hạn bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện:

- (iv) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 1170/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26 tháng 7 năm 2021 với số tiền vay là 130.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi vay sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.
- (v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 500/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26 tháng 4 năm 2021 với số tiền vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi vay sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

## **19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty cần thực hiện trong hoạt động khai thác khoáng sản.







21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                |
|--|---------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
|  | VND                       | VND                      | VND                                     | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>1.199.617.690.000</b>  | <b>108.074.249.163</b>   | <b>102.588.258.192</b>                  | <b>1.410.280.197.355</b> |
| Tăng vốn trong năm   | 35.980.890.000            | -                        | (35.980.890.000)                        | -                        |
| Lợi nhuận trong năm  | -                         | -                        | 17.270.117.575                          | 17.270.117.575           |
| Trích Quỹ đầu tư phát<br>triển                                     | -                         | 6.352.639.508            | (6.352.639.508)                         | -                        |
| Trích Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                                 | -                         | -                        | (33.054.166.667)                        | (33.054.166.667)         |
| Thù lao Hội đồng Quản trị<br>không trực tiếp điều hành<br>sản xuất | -                         | -                        | (168.000.000)                           | (168.000.000)            |
| Tăng khác  | -                         | -                        | 2.782.811.507                           | 2.782.811.507            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>1.235.598.580.000</b>  | <b>114.426.888.671</b>   | <b>47.085.491.099</b>                   | <b>1.397.110.959.770</b> |
| Lợi nhuận trong năm  | -                         | -                        | 50.015.598.079                          | 50.015.598.079           |
| Trích Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (*)                             | -                         | -                        | (8.607.933.746)                         | (8.607.933.746)          |
| Thù lao Hội đồng Quản trị<br>không trực tiếp điều hành<br>sản xuất | -                         | -                        | (238.000.000)                           | (238.000.000)            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>1.235.598.580.000</b>  | <b>114.426.888.671</b>   | <b>88.255.155.432</b>                   | <b>1.438.280.624.103</b> |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 1428/BTS-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 8.607.933.746 VND.

**Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 123.559.858        | 123.559.858        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>123.559.858</i> | <i>123.559.858</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 123.559.858        | 123.559.858        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>123.559.858</i> | <i>123.559.858</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.235.598.580.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                               | Theo Giấy chứng nhận Đăng ký<br>doanh nghiệp điều chỉnh |               | Vốn đã góp (VND)         |                          |
|-------------------------------|---|---------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND   | %             | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 982.489.390.000   | 79,5          | 982.489.390.000          | 982.489.390.000          |
| Vốn góp của cổ đông khác      | 253.109.190.000   | 20,5          | 253.109.190.000          | 253.109.190.000          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>1.235.598.580.000</b>                                | <b>100,00</b> | <b>1.235.598.580.000</b> | <b>1.235.598.580.000</b> |

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Tài sản thuê ngoài

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của<br>hợp đồng thuê hoạt động tài sản không<br>hủy ngang theo các thời hạn: |                        |                        |
| Từ 1 năm trở xuống   | 11.913.388.016         | 11.336.889.100         |
| Trên 1 năm đến 5 năm   | 44.007.277.368         | 46.741.965.704         |
| Trên 5 năm   | 142.653.249.316        | 147.752.721.441        |
|  | <b>198.573.914.700</b> | <b>205.831.576.245</b> |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### Ngoại tệ

|                | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 100,00      | -          |

## 23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam cần được trình bày.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                            |                          |                          |
| Trong đó:   |                          |                          |
| Doanh thu bán xi măng   | 2.547.436.944.912        | 2.705.516.052.781        |
| Doanh thu bán clinker   | 398.400.404.566          | 335.180.769.437          |
| Doanh thu khác  | 33.980.484.681           | 22.849.962.443           |
|   | <b>2.979.817.834.159</b> | <b>3.063.546.784.661</b> |
| <br>  |                          |                          |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 57.680.968.054           | 88.113.619.547           |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                            | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của xi măng đã bán | 2.250.120.887.073        | 2.352.660.257.304        |
| Giá vốn của clinker đã bán | 380.429.501.258          | 375.643.384.642          |
| Giá vốn khác               | 21.613.402.595           | 14.306.549.014           |
|                            | <b>2.652.163.790.926</b> | <b>2.742.610.190.960</b> |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.890.957.532.559        | 1.978.566.537.753        |
| Chi phí nhân công                | 285.195.014.639          | 248.297.720.777          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 205.657.494.554          | 211.284.708.081          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 214.393.044.475          | 255.137.023.496          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 242.236.191.947          | 262.312.027.829          |
|                                  | <b>2.838.439.278.174</b> | <b>2.955.598.017.936</b> |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 754.840.251        | 627.066.360          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 16.548.840         | 1.769.160.965        |
|                            | <b>771.389.091</b> | <b>2.396.227.325</b> |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                        | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay           | 58.770.952.952        | 74.253.413.462        |
| Chiết khấu thanh toán  | 1.965.019.800         | 2.329.125.750         |
| Chi phí tài chính khác | 110.335.600           | 124.008.465           |
|                        | <b>60.846.308.352</b> | <b>76.706.547.677</b> |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 48.766.653.789         | 33.853.844.135         |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị                                      | 8.177.329.472          | 17.766.363.130         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 7.292.120.466          | 8.212.794.708          |
| Chi phí tư vấn (*)  | 3.297.032.078          | 1.686.394.814          |
| Thuế, phí và lệ phí   | 5.559.995.233          | 7.902.038.639          |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng                               | 6.222.419.986          | 7.212.780.595          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                 | 28.300.789.926         | 35.921.804.242         |
|   | <b>107.616.340.950</b> | <b>112.556.020.263</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                        |                        |
| Chi phí bốc xúc, vận chuyển                                       | 24.202.381.078         | 18.101.294.679         |
| Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ                               | 24.895.539.530         | 38.751.486.950         |
| Chi phí nhân viên bán hàng  | 26.685.142.978         | 26.116.246.187         |
| Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm                            | 8.747.935.485          | 9.897.559.923          |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách                                      | 5.288.091.663          | 7.163.547.667          |
| Chi phí tư vấn (*)  | 3.297.032.078          | 1.686.394.814          |
| Chi phí bán hàng khác   | 20.337.728.408         | 20.910.735.109         |
|   | <b>113.453.851.220</b> | <b>122.627.265.329</b> |

(\*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM - HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

30. THU NHẬP KHÁC

|                                       | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ tiêu thụ bùn, cát thải    | 17.920.224.750        | 2.351.920.500         |
| Thu khác từ chuyển giao quyền thăm dò | -                     | 3.217.542.689         |
| Thu tiền bồi thường bảo hiểm          | -                     | 2.971.348.891         |
| Các khoản khác                        | 2.171.569.862         | 3.210.741.601         |
|                                       | <b>20.091.794.612</b> | <b>11.751.553.681</b> |

31. CHI PHÍ KHÁC

|                                    | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí liên quan đến mỏ Khả Phong | 3.505.793.095        | 5.556.663.067        |
| Các khoản khác                     | 681.888.558          | 367.760.796          |
|                                    | <b>4.187.681.653</b> | <b>5.924.423.863</b> |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND |
|---|-----------------------|------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                       |                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                   | 12.841.031.038        | 10.142.412.011   |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*) | (443.584.356)         | (10.142.412.011) |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>12.397.446.682</b> | <b>-</b>         |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>62.413.044.761</b> | <b>17.270.117.575</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>   |                       |                       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ  | 1.792.110.431         | 33.441.942.482        |
| <b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>  | <b>64.205.155.192</b> | <b>50.712.060.057</b> |
| Thuế suất thông thường   | 20%                   | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>12.841.031.038</b> | <b>10.142.412.011</b> |

(\*) Công ty thực hiện điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ các năm trước theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 thay thế Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 quy định về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|----------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 50.015.598.079 | 17.270.117.575                      |
| Các khoản điều chỉnh:  | -              | (8.607.933.746)                     |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | -              | (8.607.933.746)                     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông    | 50.015.598.079 | 8.662.183.829                       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm               | 123.559.858    | 123.559.858                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>405</b>     | <b>70</b>                           |

Công ty thực hiện tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước do việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế và tăng vốn điều lệ, chi tiết như sau:

|   | Năm trước      | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|----------------|------------------------------|
|   | VND            | VND                          |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 17.270.117.575 | 17.270.117.575               |
| Các khoản điều chỉnh:   | -              | (8.607.933.746)              |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế     | -              | (8.607.933.746)              |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 17.270.117.575 | 8.662.183.829                |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 123.559.858    | 123.559.858                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>140</b>     | <b>70</b>                    |

### 34. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

#### *Thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC*

Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty áp dụng giá tính thuế theo các Quyết định hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam. Công ty chưa có cơ sở để xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

#### *Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao*

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng; chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Công ty đã chấp hành nghiêm chủ trương, tạm dừng hoạt động tại các mỏ trên. Theo đó, toàn bộ công trình Mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tích cực làm việc với Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, UBND tỉnh Hà Nam và các ban ngành liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <u>Bên liên quan</u>                     | <u>Mối quan hệ</u>              |
|--|---------------------------------|
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam            | Công ty mẹ                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai  | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long          | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp  | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng  | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn     | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Viện Công nghệ Xi măng Vicem             | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn     | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn          | Công ty trong cùng Tổng Công ty |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Bán hàng</b>   | <b>57.680.968.054</b>  | <b>88.113.619.547</b>  |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng                | 54.598.192.740         | 67.806.935.310         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem          | 2.364.080.862          | 20.211.907.122         |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng                 | 718.694.452            | 94.777.115             |
| <b>Mua hàng, sử dụng dịch vụ</b>                        | <b>448.268.734.165</b> | <b>303.601.593.140</b> |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem          | 284.656.621.398        | 201.205.991.868        |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng                 | 66.510.565.720         | 16.072.131.087         |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn                    | 54.198.957.000         | 60.916.240.000         |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp                 | 26.432.287.092         | 4.146.020.000          |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn                    | 15.781.600.000         | 20.020.000.000         |
| Viện Công nghệ Xi măng VICEM                            | 501.407.500            | 298.872.000            |
| Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng                | 173.286.364            | 747.638.185            |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                           | 14.009.091             | -                      |
| Trường Trung cấp Nghề kỹ thuật Xi măng                  | -                      | 194.700.000            |
| <b>Chi phí hỗ trợ tiêu thụ và chiết khấu thanh toán</b> | <b>311.842.800</b>     | <b>1.251.189.200</b>   |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng                | 311.842.800            | 1.251.189.200          |
| <b>Trả gốc vay</b>                                      | <b>150.000.000.000</b> | <b>340.000.000.000</b> |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                           | 150.000.000.000        | 340.000.000.000        |
| <b>Nhận gốc vay</b>                                     | <b>230.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                           | 230.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                  | <b>8.799.246.577</b>   | <b>9.694.726.027</b>   |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                           | 8.799.246.577          | 9.694.726.027          |
| <b>Chi phí tư vấn</b>                                   | <b>6.594.064.156</b>   | <b>3.372.789.628</b>   |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                           | 6.594.064.156          | 3.372.789.628          |
| <b>Thu nhập khác</b>                                    | <b>999.298.500</b>     | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem          | 999.298.500            | -                      |

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Thù lao Hội đồng Quản trị</b>                  | <b>454.000.000</b>   | <b>367.909.091</b>   |
| Ông Vũ Thế Hà                                     | 46.000.000           | -                    |
| Ông Phạm Đức Cường                                | 48.000.000           | 96.000.000           |
| Ông Đỗ Tiến Trình                                 | 72.000.000           | 72.000.000           |
| Bà Lê Thị Khanh                                   | 72.000.000           | 36.000.000           |
| Ông Nguyễn Thế Hùng                               | 72.000.000           | 72.000.000           |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn                              | 36.000.000           | -                    |
| Ông Lê Huy Quân                                   | 36.000.000           | -                    |
| Ông Trần Việt Hồng                                | 36.000.000           | -                    |
| Ông Phạm Tuấn Long                                | 36.000.000           | 72.000.000           |
| Ông Đinh Văn Hải                                  | -                    | 19.909.091           |
| <b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng</b> | <b>3.112.219.813</b> | <b>3.697.292.235</b> |
| Ông Đỗ Tiến Trình                                 | 937.025.976          | 946.048.157          |
| Ông Nguyễn Thế Hùng                               | 878.259.111          | 885.297.997          |
| Bà Lê Thị Khanh                                   | 768.514.391          | 767.628.358          |
| Ông Lê Văn Hà                                     | 528.420.335          | 788.257.743          |
| Ông Trần Tiến Dũng                                | -                    | 310.059.980          |
| <b>Thù lao và thu nhập Ban Kiểm soát</b>          | <b>970.743.452</b>   | <b>992.746.302</b>   |
| Ông Doãn Hữu Phong                                | 414.875.299          | 448.239.534          |
| Ông Trần Ngọc Hải                                 | 299.437.691          | 288.524.666          |
| Ông Đặng Vũ Hải                                   | 256.430.462          | 255.982.102          |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>            | <b>349.991.600</b>     | <b>396.133.000</b>     |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                  | 349.991.600            | 349.991.600            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai        | -                      | 46.141.400             |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                  | <b>331.298.000</b>     | <b>956.978.716</b>     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai        | 331.298.000            | 331.298.000            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                | -                      | 563.504.310            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                | -                      | 62.176.406             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>             | <b>221.687.964.467</b> | <b>181.331.690.376</b> |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 88.723.716.915         | 70.756.735.930         |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn           | 60.200.077.723         | 61.861.468.188         |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng        | 53.350.300.037         | 21.536.286.664         |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn           | 15.039.613.634         | 14.354.140.495         |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                  | 2.126.894.658          | 3.710.068.588          |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp        | 1.745.954.000          | -                      |
| Viện Công nghệ Xi măng VICEM                   | 501.407.500            | -                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                | -                      | 9.112.990.511          |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>       | <b>1.594.974.868</b>   | <b>2.234.737.672</b>   |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng       | 1.594.974.868          | 2.234.737.672          |



|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>           | <b>565.223.400</b>     | <b>759.923.400</b>     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 565.223.400            | 565.223.400            |
| Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng  | -                      | 194.700.000            |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>        | <b>2.463.835.617</b>   | <b>6.465.821.917</b>   |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam           | 2.463.835.617          | 6.465.821.917          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                     | <b>230.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam           | 230.000.000.000        | 150.000.000.000        |



Cô Thị Thu Hiền  
Người lập



Lê Thị Khanh  
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2022